

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2022/DS-PT

Ngày: 13/6/2022

V/v “Tranh chấp về chia tài sản
thuộc sở hữu chung và tranh chấp
về thừa kế tài sản”

**NHÂN D
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Minh Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Xuân Hải

Ông Võ Công Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Hậu là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 77/2022/TBTL-DS ngày 03 tháng 3 năm 2022 về việc Tranh chấp về chia tài sản thuộc sở hữu chung và tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2022/DS-ST ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2022/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960 (có mặt)

Cư trú tại: Tổ 2, khu phố D, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: Bà Trịnh Thị C1, sinh năm 1968

Cư trú tại: Tổ 4, khu phố D, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo ủy quyền cho bà C1: Ông Phan T; cư trú tại: khu phố D, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trịnh Kim H, sinh năm 1954

Cư trú tại: Thôn Tiên Thuận, xã Tây Thuận, H1ện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

2. Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1958
Cư trú tại: Tổ 1, khu phố Công Thạnh, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.
Đại diện theo ủy quyền cho ông H, bà M: Ông Phan T; cư trú tại: khu phố D, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định. (có mặt)
3. Anh Trịnh Văn P, sinh năm 1986 (có đơn vắng mặt)
4. Anh Trịnh Văn H, sinh năm 1987 (có đơn vắng mặt)
Cùng cư trú tại: Khu phố D, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.
Người đại diện theo ủy quyền của anh P và anh H: Anh Trịnh Đức H1, sinh năm 1992; Cư trú tại: Khu phố D, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định (Hợp đồng ủy quyền ngày 25/10/2021 và Giấy ủy quyền ngày 26/10/2021).
5. Anh Trịnh Đức H1, sinh năm 1992 (có đơn vắng mặt)
Cư trú tại: Khu phố D, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.
6. Anh Trịnh Thanh H2, sinh năm 1995 (có mặt)
7. Anh Trịnh An Toàn, sinh năm 1997 (có đơn vắng mặt)
Cư trú tại: Khu phố D, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.
8. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963
9. Chị Trịnh Thị Ánh T2, sinh năm 1992
10. Chị Trịnh Thị Ánh L, sinh năm 1993
Cùng cư trú tại: Tổ 1, khu phố D, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.
Đại diện theo ủy quyền cho bà T1, chị T2, chị L: Ông Phan T; cư trú tại: khu phố D, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định. (có mặt)
11. Chị Trịnh Thị Hoài T3, sinh năm 1988 (có đơn vắng mặt)
Cư trú tại: Số nhà 482/43^E đường N, phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Ông Trịnh D, sinh năm 1968 (vắng)
Cư trú tại: Khu phố D, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.
13. Vợ chồng ông Võ Nhật T4 bà Phạm Thị H (vắng)
Cư trú tại: Khu phố 6, phường Q, thị xã H, tỉnh Bình Định.
14. Ủy ban nhân dân (UBND) phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định. (có đơn vắng mặt)
Địa chỉ: Khu phố Tân Thành 1, phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị Tường V – Phó Chủ tịch UBND phường T.
- *Kháng cáo của:* Bà Nguyễn Thị C là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Năm 1993, Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất cho hộ gia đình của bà D, gồm có 06 nhân khẩu: Nguyễn Thị D, Trịnh Đ, Nguyễn Thị C, Trịnh Văn P, Trịnh Văn H, Trịnh Đức H1. Hộ bà D được Ủy ban nhân dân huyện H (nay là thị xã H) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00306 QSDĐ/A4 ngày 20/3/1995, bao gồm 05 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 6 tại phường T: Thửa đất số 643 diện tích 704m² (trong đó có 200m² đất ở, 504m² đất vườn); thửa đất số 633 diện tích 480m² đất trồng lúa (thửa này đã được Nhà nước thu hồi và bồi thường số

tiền 46.226.250 đồng, số tiền này đã sử dụng để chữa bệnh cho ông Đến và cúng giỗ hiện không còn), thửa đất số 444 diện tích 504m² đất trồng lúa (bà C1 đang canh tác), thửa đất số 987 đất trồng lúa diện tích 600m²; thửa đất số 952^A diện tích 192m² loại đất trồng cói do bà đang canh tác.

Trên thửa đất số 643 có một căn nhà và tài sản khác là của riêng vợ chồng bà và có khoảng 03 cây dừa là của bà D. Bà D chết ngày 25/7/2008, không để lại di chúc, người thừa kế gồm: Cha mẹ bà D đã chết từ lâu, chồng là Trịnh Tháo chết năm 1968 và 05 người con là: Trịnh Kim Hùng, Trịnh Thị Mạnh, Trịnh Đến, Trịnh Chung, Trịnh Thị C1.

Ngày 19/4/2009, chồng bà là Trịnh Đến chết, không để lại di chúc, người thừa kế gồm có vợ là bà và các con Trịnh Văn Phúc, Trịnh Văn Hạnh, Trịnh Đức H1, Trịnh Thanh Hoàng, Trịnh An Toàn. Ông Trịnh Chung chết ngày 18/3/2016, không có di chúc, có vợ là Nguyễn Thị Tươi và các con: Trịnh Thị Ánh Tuyết, Trịnh Thị Ánh Linh, Trịnh Thị Hoài Thương.

Nay bà C yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà D như sau: Thửa đất số 643 chia cho các nhân khẩu được cấp đất. Phần của bà, ông Đến và các con là Phúc, Hạnh, H1, giao cho bà và các con gồm Phúc, Hạnh, H1, Hoàng, Toàn sử dụng. Phần của bà D chia thừa kế theo yêu cầu của bà C1, mẹ con bà xin nhận phần của ông Đến được hưởng, phần còn lại giao cho người thừa kế khác của bà D. Bà yêu cầu được sử dụng các thửa đất số 987, 952^A còn thửa đất số 444 giao cho bà C1 sử dụng, không yêu cầu trả lại giá trị chênh lệch. Tiền đền bù thửa đất số 633 bà đã nhận và sử dụng, bà không yêu cầu chia số tiền này. Việc chị Thương đề nghị được nhận phần chia bằng tiền, bà yêu cầu giải quyết theo pháp luật. Cây dừa của bà D và tài sản khác có trên đất được chia cho ai thì người đó nhận, bà không yêu cầu gì về tài sản của bà C trên đất.

Thửa đất số 643 đã chỉ dẫn đo đạc đúng thực trạng sử dụng của hộ, bà không lấn đất của ai nên Ủy ban nhân dân phường T xác định lần đường đi 10m² là không đúng, bà không đồng ý. Ranh giới giữa đất của bà và ông T đã có hàng rào do ông T xây dựng, không có tranh chấp gì.

Bị đơn bà Trịnh Thị C1 trình bày:

Hộ gia đình bà D được Nhà nước cấp đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bà C trình bày. Các thửa đất số 633, 444, 987, 952^A được cấp cho hộ bà D là đúng. Riêng thửa đất số 643 diện tích 200m² đất ở và 504m² đất vườn, có nguồn gốc của bà D sử dụng từ năm 1975, sau đó được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên là của riêng bà D không phải là đất cấp hộ. Diện tích, kích thước, giới cận tất cả các thửa đất nói trên, bà thông nhất theo như sơ đồ nhà nước quản lý và đã cấp sổ đỏ.

Bà không đồng ý chia tài sản chung cho nhân khẩu tại thửa đất 643 như yêu cầu của bà C và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà D theo pháp luật. Bà xin nhận di sản của bà D tại thửa đất số 643 và trả lại giá trị cho những người thừa kế khác. Đối với 03 cây dừa là tài sản của bà D, bà không yêu cầu chia, dừa có trên đất được chia cho ai thì người đó sở hữu.

Bà đồng ý chia đất cấp hộ tại các thửa đất số 444, 987, 952A, chia thừa kế phần của bà D và đồng ý với ý kiến của bà C là: Bà sử dụng thửa đất lúa số 444, bà C được sử dụng hai thửa đất số 987, 952A, không yêu cầu trả lại giá trị chênh lệch. Riêng thửa đất số 633 đã được thu hồi và đền bù như bà C khai là đúng, bà đồng ý để bà C được sở hữu số tiền này và không yêu cầu gì khác. Việc chị Thương đề nghị được nhận phần chia bằng tiền, bà yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Về ngày chết của bà D, bà D không để lại di chúc và những người thừa kế của bà

D như bà C đã trình bày là đúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trịnh Kim H trình bày: Đề nghị xét xử vắng mặt và thống nhất với ý kiến của bà C1 về các vấn đề có liên quan.

2. Bà Trịnh Thị M trình bày: Bà giao phần di sản được nhận tại thửa đất số 643 cho các cháu là anh Phúc, anh Hạnh, anh H1, anh Hoàng, anh Toàn sử dụng. Những vấn đề khác bà thống nhất theo như ý kiến của bà C1.

3. Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là vợ của ông Trịnh C, bà thống nhất với các ý kiến của bà C1 và không trình bày gì thêm. Bà đồng ý nhận phần di sản mà ông Chung được thừa kế từ bà D tại thửa đất số 643 nhưng giao cho bà C1 sử dụng và nhận lại giá trị do bà C1 trả.

4. Bà Trịnh Thị Ánh T1, chị Trịnh Thị Ánh L trình bày: Hai chị là con của ông Trịnh C, cùng thống nhất với các ý kiến của bà C1 và không trình bày gì thêm. Đồng ý nhận phần di sản mà ông Chung được thừa kế từ bà D tại thửa đất số 643 nhưng giao cho bà C1 sử dụng và nhận lại giá trị do bà C1 trả.

5. Chị Trịnh Thị Hoài T3 trình bày: Chị là con của ông Trịnh C chết ngày 18/3/2016 với bà Nguyễn Thị Kim Thanh, cha mẹ chị ly hôn từ khi chị còn bé. Ông C có vợ khác là bà T và có hai người con là T và L. Bà nội của chị là Nguyễn Thị D chết ngày 25/7/2008. Bà D có 05 người con là ông Hùng, bà Mạnh, ông Đến, ông Chung, bà C1. Chị không biết bà D để lại di sản là gì. Chị đề nghị giải quyết tranh chấp giữa bà C và bà C1 theo qui định của pháp luật. Di sản mà ông Chung được hưởng từ bà D, chị xin nhận giá trị bằng tiền. Chị Thương đề nghị xét xử vắng mặt.

6. Anh Trịnh Đức H1, anh Trịnh Thanh H, anh Trịnh An T trình bày: Các anh đồng ý, thống nhất với các ý kiến của mẹ bà C đã trình bày và đồng ý nhận phần đất tại thửa đất số 643 do bà M giao để mẹ con các anh được sử dụng.

7. Ông Trịnh D trình bày: Trước đây, ông có mượn đất của bà C để làm quán bán cháo. Năm 2020, ông sang nhượng toàn bộ tài sản của ông có trên đất cho bà C. Hiện nay trên đất của bà C không có tài sản gì của ông. Ông Dung đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

8. Vợ chồng ông Võ Nhật Tịnh bà Phạm Thị Hoa trình bày: Ông bà là chủ sử dụng thửa đất số 1079 liền kề đất của hộ bà D. Ranh giới trước đây giữa hai thửa đất là hàng rào cây sống, hiện nay ông bà đã xây hàng rào bằng đá táp lo. Khi xây rào do phần phía sau có chuồng gà của nhà bà D nên xây tránh. Hiện nay đất do bà C đang sử dụng có lấn qua đất của ông bà, ông bà không có tranh chấp gì với bà C, thống nhất để bà C sử dụng. Riêng ranh giới thửa đất theo bản đồ VN2000, ông bà giữ như sơ đồ nhà nước quản lý.

9. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân phường T có ý kiến: Diện tích 10m² đất giao thông tại thửa 32 tờ bản đồ số 18 - VN2000 (thửa số 643 tờ bản đồ số 6 – Bản đồ 1997), Ủy ban nhân dân phường T không thống nhất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ và sẽ xử lý theo qui định. Ủy ban nhân dân phường T đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2022/DS-ST ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C và một phần yêu cầu phản tố của bà Trịnh Thị C1. Chia tài sản thuộc sở hữu chung, chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và tiền bồi thường tại các thửa đất 643, 444, 952A, 987 và 633 tờ bản đồ số 6 phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định, như sau:

1.1. Bà Nguyễn Thị C và anh Trịnh Văn P, anh Trịnh Văn H, anh Trịnh Đức H1, anh Trịnh Thanh H2, anh Trịnh An T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 453,2m² (gồm 80m² đất ở + 373,2m² đất vườn) tại thửa đất số 643 tờ bản đồ số 6 phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định có giới cận và kích thước như sau:

- Đông giáp đường đất dài 0,10m + 4,57m;
- Đông Nam giáp đường đất dài 3,59m + 13,50m;
- Tây giáp đường bê tông dài 12,31m;
- Nam giáp phần đất chia cho bà C1 dài 24,42m;
- Bắc giáp thửa đất số 1079 dài 33,92m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Bà Nguyễn Thị C và anh Trịnh Văn P, anh Trịnh Văn H, anh Trịnh Đức H1, anh Trịnh Thanh H, anh Trịnh An T phải trả cho bà Trịnh Thị C1 số tiền 6.628.032 đồng (Sáu triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn không trăm ba mươi hai đồng).

1.2. Bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng:

+ Thửa đất số 952A tờ bản đồ số 6 diện tích 192m², loại đất trồng cói tại phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định có giới cận và kích thước như sau:

- Đông giáp nương dài 7,22m;
- Tây giáp thửa đất số 814 dài 6,98m;
- Nam giáp thửa đất số 886 dài 30,87m;
- Bắc giáp thửa đất số 856 dài 31,58m.

(Có sơ đồ kèm theo)

+ Thửa đất số 987 tờ bản đồ số 6 diện tích 600m², loại đất trồng lúa tại phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định có giới cận và kích thước như sau:

- Đông giáp thửa đất số 953 dài 6,31m;
- Tây dài 11,47m;
- Nam giáp thửa đất số 886 dài 30,87m;
- Bắc giáp thửa đất số 1026 dài 5,99m + 21,55m, giáp, thửa đất số 1027 dài 13,93m, giáp thửa đất số 1028 dài 4,32m + 5,99m.

(Có sơ đồ kèm theo)

1.3. Bà Nguyễn Thị C được sở hữu phần di sản của bà Nguyễn Thị D là tiền bồi thường thửa đất số 633 tờ bản đồ số 6 tại phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định với số tiền 9.245.250 đồng (Chín triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng).

1.4. Bà Nguyễn Thị C phải trả cho chị Trịnh Thị Hoài T số tiền 1.634.422 đồng (Một triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm hai mươi hai đồng).

1.5. Bà Trịnh Thị C1 được quyền sử dụng:

+ Phần đất có diện tích 120m² đất ở tại thửa đất số 643 tờ bản đồ số 6 phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định có giới cận và kích thước như sau:

- Đông Nam giáp đường đất dài 6,10m + 1,37m;
- Tây giáp đường bê tông dài 5m;
- Nam giáp đường đất dài 19,61m;
- Bắc giáp phần đất chia cho bà C1 dài 24,42m.

(Có sơ đồ kèm theo)

+ Thửa đất số 444 tờ bản đồ số 6 diện tích 504m², loại đất trồng lúa tại phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định có giới cận và kích thước như sau:

- Đông giáp thửa đất số 1023 dài 55,34m;
- Tây giáp thửa đất số 961 dài 54,80m;
- Nam giáp nương dài 9,32m;
- Bắc giáp nương dài 8,93m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Bà Trịnh Thị C1 phải trả cho ông Trịnh Kim H số tiền 27.409.344 đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm lẻ C1 nghìn ba trăm bốn mươi bốn đồng), trả cho bà Nguyễn Thị Tươi, chị Trịnh Thị Ánh Tuyết, chị Trịnh Thị Ánh Linh mỗi người số tiền 6.852.336 đồng (Sáu triệu tám trăm năm mươi hai nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng) và trả cho chị Trịnh Thị Hoài Thương số tiền 7.598.256 đồng (Bảy triệu năm trăm C1 mươi tám nghìn hai trăm năm mươi sáu đồng).

1.6. Các tài sản gắn liền trên thửa đất số 643 tờ bản đồ số 6 phường T, thị xã H, tỉnh Bình Định có trên phần đất được chia cho ai thì người đó được sở hữu.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C yêu cầu chia toàn bộ diện tích thửa đất số 643 tờ bản đồ số 06 cho các thành viên hộ gia đình được cấp đất. Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bà Trịnh Thị C1 yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị D là toàn bộ diện tích thửa đất số 643 tờ bản đồ số 06.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm chậm thi hành án, chi phí định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 14/02/2022 nguyên đơn bà Nguyễn Thị C kháng cáo yêu cầu Tòa xác định 200m² đất ở tại thửa đất số 643 là tài sản chung của hộ bà D; xác định diện tích thửa đất số 643 có diện tích 704m² theo giấy chứng nhận; thời điểm cấp đất cho hộ bà D có 06 nhân khẩu gồm: Nguyễn Thị D, Trịnh Đến, Nguyễn Thị C, Trịnh Văn P, Trịnh Văn H, Trịnh Đức H1 và yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 643 diện tích 704m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 06 nhân khẩu theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa vắng mặt anh Trịnh Văn Ph, anh Trịnh Văn H, anh Trịnh Đức H1, anh Trịnh An T, chị Trịnh Thị Hoài T, ông Trịnh D, vợ chồng ông Võ Nhật T2 bà Phạm Thị H, đại diện UBND phường T. đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, HĐXX thấy rằng:

[2.1] Thửa đất số 643 tờ bản đồ số 6 theo bản đồ năm 1984 là thửa đất số 644 tờ bản đồ số 7 diện tích 752m² loại đất ở, sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị D. Thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của C1h phủ, thửa đất này được chỉnh lý thành thửa số 643, tờ bản đồ số 6 có diện tích 704 m² (trong đó 200m² đất ở và 504m² đất vườn). Ngày 13/02/1995 bà D có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo công văn số 2091/UBND-TNMT ngày 26/11/2021 của UBND thị xã H trả lời 200m² đất ở thuộc thửa đất số 643, tờ bản đồ số 6 không được cân đối giao quyền theo nhân

khẩu là phù hợp với quy định tại Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của C1h phủ chỉ cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp không cân đối đất ở. Như vậy, diện tích 200m² đất ở thuộc thửa đất số 643, tờ bản đồ số 6 là thuộc quyền sử dụng của cá nhân bà D. Bà D đã chết nên diện tích 200m² đất ở nêu trên là di sản của bà D được chia cho các thừa kế là có cơ sở.

[2.2] Căn cứ vào Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 13/02/1995 của bà D thì bà D kê khai hộ gia đình có 05 nhân khẩu đồng thời Công văn số 1789/UBND-TNMT ngày 11/10/2021 của UBND thị xã H xác định tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất hộ bà D có 05 nhân khẩu là bà Nguyễn Thị D, 1933; ông Trịnh Đền, 1965; ông Trịnh Văn P, 1986; ông Trịnh Văn H, 1987; bà Nguyễn Thị C, 1960 nên hộ bà D được cân đối giao quyền cho 05 nhân khẩu là có cơ sở.

[2.3] Căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00306 QSDĐ/A4 do UBND H1ện H (nay là Thị xã H) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D thì thửa đất số 643, tờ bản đồ số 6 có diện tích 704m² (trong đó 200m² đất ở và 504m² đất vườn). Tuy nhiên theo kết quả đo đạc thực tế kèm theo biên bản định giá ngày 24/10/2019 thì thửa đất số 643 có diện tích 573,2m² (sau khi trừ 17,4m² lấn sang thửa 1079 và 10m² phần đất thuộc đất giao thông). Tòa cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh làm rõ sự chênh lệch giữa diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp và thực tế thì UBND thị xã H trả lời tại Công văn số 206/UBND – TNMT ngày 03/02/2021 là diện tích thửa đất 643 giảm so với diện tích đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số đo đạc, ranh giới đất thay đổi do lấn ra đất đường đi 10m² và sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 1079 của ông T bà H, bà C kháng cáo cho rằng diện tích thửa đất số 643 thực tế là 704m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu tòa phúc thẩm đo đạc lại thửa đất, kết quả đo đạc lại thửa đất 643 ngày 01/6/2022 của tòa cấp phúc thẩm không có gì thay đổi so với kết quả đo đạc ngày 24/10/2019 nên diện tích thực tế hiện nay thửa đất số 643 là 573,2m² (sau khi trừ 17,4m² lấn sang thửa 1079 và 10m² phần đất thuộc đất giao thông) là có cơ sở.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị C yêu cầu Tòa xác định 200m² đất ở tại thửa đất số 643 là tài sản chung của hộ bà D; xác định thửa đất số 643 có diện tích thực tế 704m²; thời điểm cấp đất cho hộ bà D có 06 nhân khẩu và yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 643 diện tích 704m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 06 nhân khẩu là không có căn cứ nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà C được miễn nộp.

[6] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm 9.000.000đồng bà Nguyễn Thị C phải chịu (đã nộp xong).

[7] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 219, 609, 612, 613, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 120/2022/DS-ST ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định.

2. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị C được miễn nộp.

4. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm 9.000.000đồng bà Nguyễn Thị C phải chịu, bà C đã nộp xong.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khác khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

6.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thị xã H;
- CCTHADS thị xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Minh Dũng

THÀNH VIÊN HĐXX

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Minh Dũng